

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

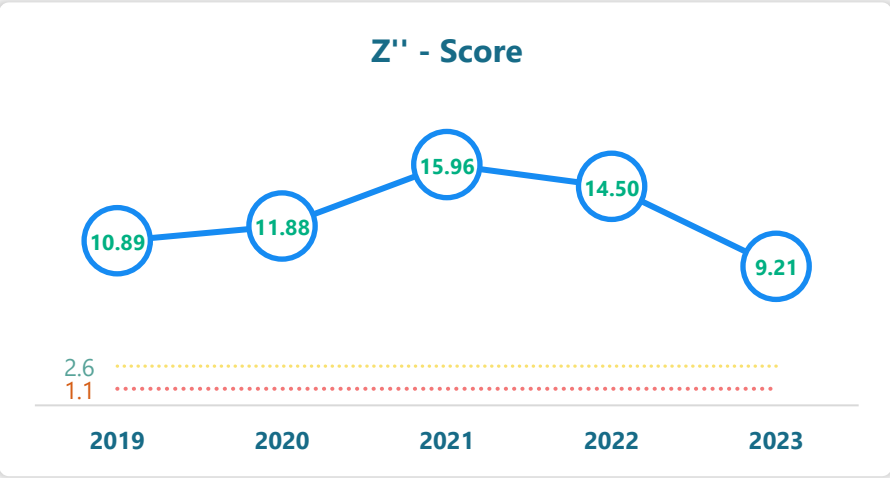
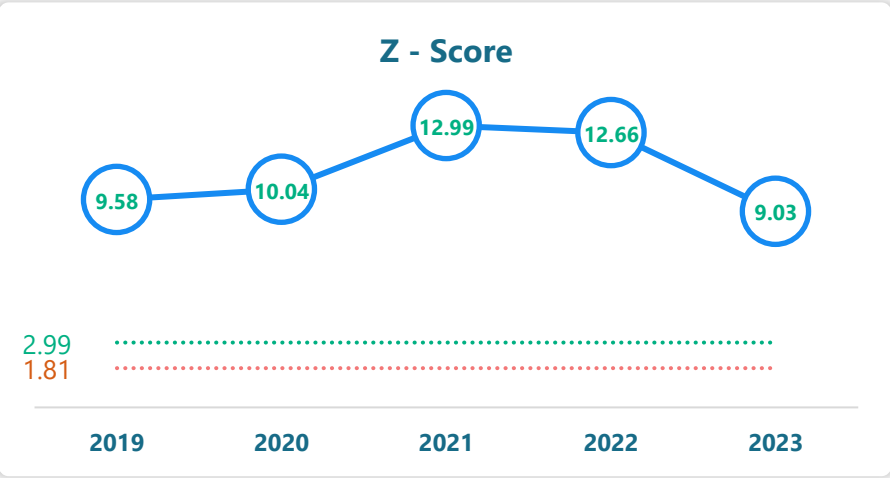
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	44,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	20.9%	8.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.03
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	9.21
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
802		▲ 143
tỷ VNĐ		▲ 21.8%



LN sau thuế	2023	YoY
37.4		▲ 8.20
tỷ VNĐ		▲ 28.1%

ROE	2023	+/- YoY
35.9%		▲ 3.2%

ROA	2023	+/- YoY
25.3%		▲ 0.5%

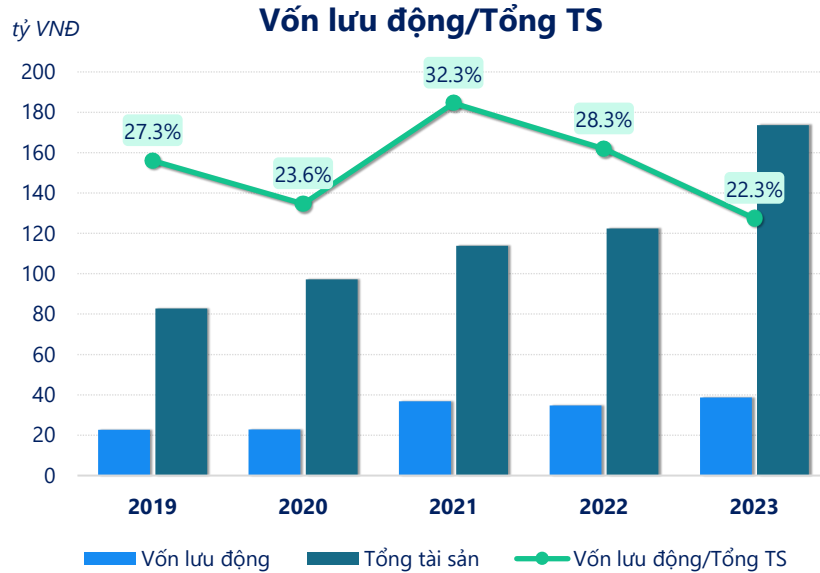
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DNC năm 2023 đạt 9.03, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của DNC năm 2023 đạt 9.21, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh DNC năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 21.8% đạt 802.5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 28.1% đạt 37.39 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 35.9% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

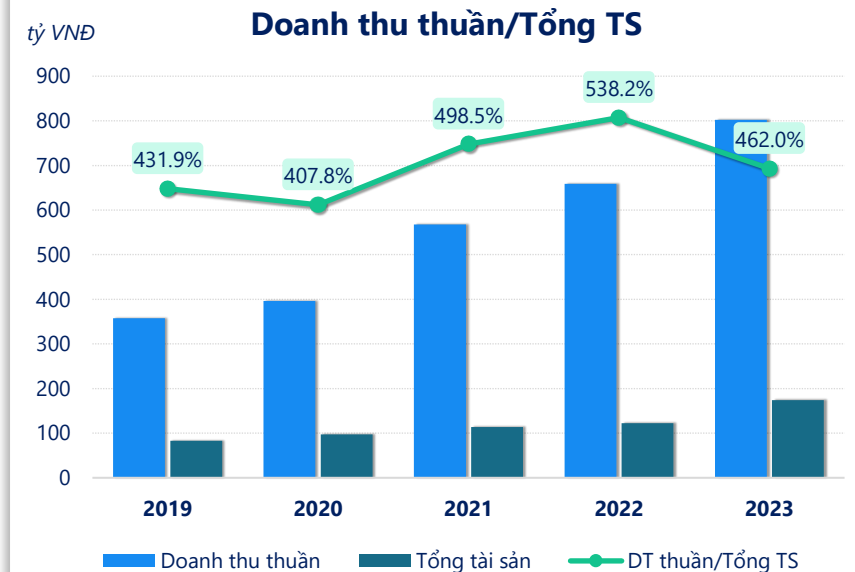
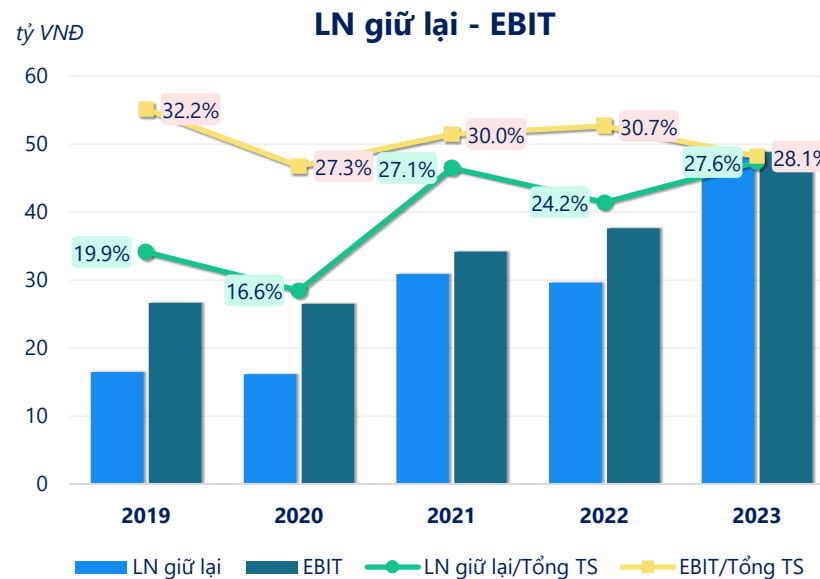
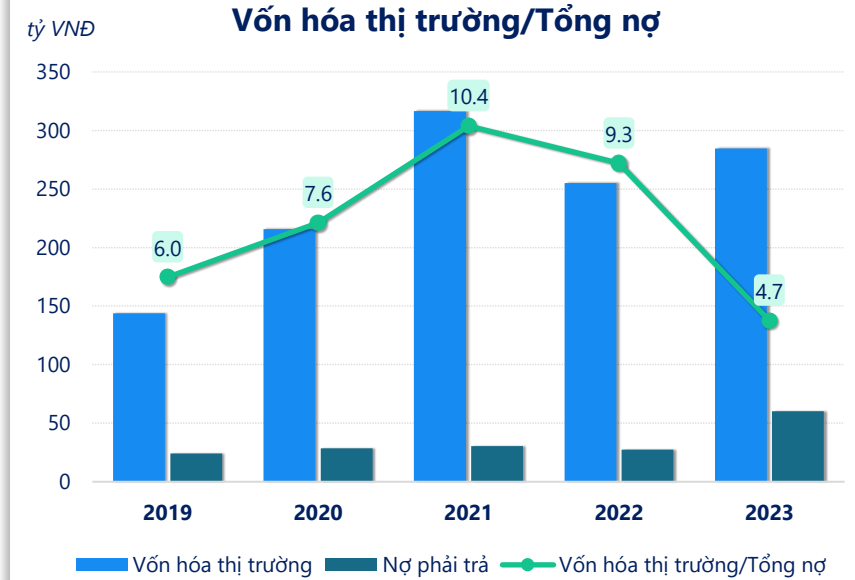
CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX: DNC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 4.72 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	174	122	42.0%
Tài sản ngắn hạn	99.3	62.0	60.1%
Tiền và tương đương tiền	16.3	9.62	69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	21.2	-24.5%
Phải thu ngắn hạn	53.9	18.7	188%
Hàng tồn kho	10.6	9.82	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	2.67	-7.0%
Tài sản dài hạn	74.5	60.4	23.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.4	46.4	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.30	4.83	-11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.66	3.70	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	5.44	180%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.8	27.3	122%
Nợ ngắn hạn	60.7	27.3	122%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.57	11.9	-27.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.2	6.21	403%
Nợ dài hạn	0.16	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	113	95.0	18.9%
Vốn chủ sở hữu	113	95.0	18.9%
Vốn điều lệ	64.2	64.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	358	396	568	659	802
Giá vốn hàng bán	325	360	521	601	735
Lợi nhuận gộp	32.8	36.0	46.3	57.3	67.9
Doanh thu HĐTC	1.12	1.06	1.37	1.31	0.20
Chi phí TC	0.54	0.97	1.03	3.86	-2.26
Chi phí lãi vay	0.54	0.91	0.81	0.80	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.0	13.5	14.5	18.0	20.3
LN thuần từ HĐKD	21.5	22.6	32.2	36.8	50.0
Lợi nhuận khác	4.66	3.03	1.18	0.00	-1.93
LN trước thuế	26.1	25.6	33.4	36.8	48.1
Lợi nhuận sau thuế	20.6	20.4	26.3	29.2	37.4
LNST của CĐ cty mẹ	20.6	20.4	26.3	29.2	37.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	22.8	33.4	-2.54	38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.6	1.79	-19.7	0.77	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.29	-5.82	-10.4	-14.7	-19.3
Tiền đầu kỳ	17.3	4.04	22.8	26.1	9.62
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	18.8	3.26	-16.5	6.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.04	22.8	26.1	9.62	16.3